

NHU CẦU TIỀN LƯƠNG HỖ TRỢ PHỤ CẤP THU HÚT THEO NGHỊ ĐỊNH 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025							
				TỔNG CỘNG	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó		Nhu cầu kinh phí thực hiện lương cơ sở 1,49 trđ		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ sở 1,8 trđ	
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THU HÚT	Số tháng	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5=	6= 7 +8	7	8	9	10=5*1,49trđ*9	11	12=5*0,31trđ*11
A	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84	83	129,862	129,862	12,7	113,162	290	993.622.890	290	206.726.910
I	- <i>Quản lý NN</i>	48	47	61,325	61,325	6,5	52,325	139	445.481.690	139	92.684.110
1	Văn phòng HĐND&UBND	21	20	23,68	23,68	3,00	19,68	49	158.699.900	49	33.018.100
1	Nguyễn Minh Trí			0,70	0,70	0,20		2	2.086.000	2	434.000
	<i>Nguyễn Minh Trí (tăng lương từ tháng 09/2025)</i>			0,70	0,70	0,20		4	4.172.000	4	868.000
2	Trần Đồng			0,20	0,20	0,20		6	1.788.000	6	372.000
3	Trần Minh Tiến			3,43	3,43	0,20	3,234	6	30.699.960	6	6.387.240
4	Trần Đình Trung			3,36	3,36	0,20	3,164	6	30.074.160	6	6.257.040
5	Thái Hữu Cường			2,76	2,76	0,20	2,562	6	24.692.280	6	5.137.320
6	Đặng Thanh Bình			2,30	2,30	0,20	2,1	2	6.854.000	2	1.426.000
	<i>Đặng Thanh Bình tăng lương từ tháng 09/2025)</i>			2,53	2,53	0,20	2,331	4	15.084.760	4	3.138.440
7	A Xít			2,07	2,07	0,20	1,869	6	18.496.860	6	3.848.340
8	Hồ Văn Hiệp			2,64	2,64	0,50	2,142	2	7.873.160	2	1.638.040
	<i>Hồ Văn Hiệp (tăng lương từ tháng 09/2025)</i>			2,78	2,78	0,50	2,28	4,00	16.580.720,00	4,00	3.449.680,00
9	Trương Thị Chín			0,20	0,20	0,20	0	1	298.000	1	62.000
2	Phòng Kinh tế	11	11	25,18	25,18	2,30	22,18	48	175.407.270	48	36.494.130
1	Đinh Ngọc Hải			3,36	3,36	0,20	3,164	6	30.074.160	6	6.257.040
2	Đinh Hồng Thắng			3,13	3,13	0,20	2,933	6	28.009.020	6	5.827.380
3	Bùi Quang Kiên			3,22	3,22	0,20	3,024	3	14.411.280	3	2.998.320
	<i>Bùi Quang Kiên (tăng lương từ tháng 10/2025)</i>			3,46	3,46	0,20	3,255	3	15.443.850	3	3.213.150
4	Nguyễn Duy Khánh			2,07	2,07	0,20	1,869	6	18.496.860	6	3.848.340
5	Trần Thị Kim Oanh (<i>tăng lương từ tháng 11/2025)</i>			2,07	2,07	0,20	1,869	4	12.331.240	4	2.565.560
				2,30	2,30	0,20	2,1	2	6.854.000	2	1.426.000
6	Nguyễn Văn Thuận			1,84	1,84	0,20	1,638	6	16.431.720	6	3.418.680

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025							
				TỔNG CỘNG	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó		Nhu cầu kinh phí thực hiện lương cơ số 1,49 trđ		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ số 1,8 trđ	
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THU HÚT	Số tháng	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5=	6= 7 +8	7	8	9	10=5*1,49trđ*9	11	12=5*0,31trđ*11
7	Phạm Bá Quang Văn			2,83	2,83	0,50	2,331	6	25.309.140	6	5.265.660
8	Nguyễn Văn Quân			0,90	0,90	0,20		6	8.046.000	6	1.674.000
3	Phòng Văn hóa - xã hội	10	10	12,16	12,16	1,00	10,46	30,00	108.692.520	30	22.613.880
1	Đỗ Đình Ngọc			3,20	3,20	0,20	3,003	6	28.634.820	6	5.957.580
2	A vắn			2,53	2,53	0,20	2,331	6	22.627.140	6	4.707.660
3	Nguyễn Thị Ánh Mai			2,53	2,53	0,20	2,331	6	22.627.140	6	4.707.660
4	Doãn Văn Kiên			0,90	0,90	0,20		6	8.046.000	6	1.674.000
5	Phạm Hồng Định			2,99	2,99	0,20	2,793	6	26.757.420	6	5.566.980
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6	6	0,30	0,30	0,20	0,00	12,00	2.682.000	12	558.000
1	Rô Man Dân			0,20	0,20	0,20		6	1.788.000	6	372.000
II	- Đảng, đoàn thể	36	36	68,537	68,537	6,2	60,837	151	548.141.200	151	114.042.800
1	Văn phòng Đảng ủy xã	20	20	45,23	45,23	4,40	40,33	103,00	364.754.980	103	75.888.620
1	Nguyễn Văn Thủy			3,64	3,64	0,20	3,444	6	32.577.360	6	6.777.840
2	Đinh Văn Quang			4,18	4,18	0,20	3,976	6	37.333.440	6	7.767.360
3	Trương Thị Mỹ Linh			2,76	2,76	0,20	2,562	2	8.230.760	2	1.712.440
4	Nguyễn Thị Mai Hương			2,99	2,99	0,20	2,793	6	26.757.420	6	5.566.980
5	Cao Xuân Tân			3,43	3,43	0,20	3,234	6	30.699.960	6	6.387.240
6	Lê Thị Thúy Hằng			0,70	0,70	0,20		6	6.258.000	6	1.302.000
7	Trần Thị Hồng			2,53	2,53	0,20	2,331	6	22.627.140	6	4.707.660
8	Nguyễn Thị Hằng			2,30	2,30	0,20	2,1	6	20.562.000	6	4.278.000
9	Nguyễn Văn Chiến			2,90	2,90	0,20	2,702	6	25.943.880	6	5.397.720
10	Nguyễn Thị Thu Thủy			2,67	2,67	0,20	2,471	6	23.878.740	6	4.968.060
11	Phạm Hữu Tài			2,14	2,14	0,50	1,638	6	19.113.720	6	3.976.680
12	Nguyễn Thị Thu Phương			2,53	2,53	0,20	2,331	6	22.627.140	6	4.707.660
13	Mai Thị Thu			2,06	2,06	0,20	1,862	3	9.217.140	3	1.917.660
	Mai Thị Thu (tăng lương từ tháng 10/2025)			2,20	2,20	0,20	2,002	3	9.842.940	3	2.047.860
14	Đặng Thị Xuân Trúc			0,20	0,20	0,20		6	1.788.000	6	372.000
15	Nguyễn Trung Kiên			2,41	2,41	0,20	2,205	6	21.500.700	6	4.473.300
16	Lê Văn Cẩm Thi			0,20	0,20	0,20		6	1.788.000	6	372.000
17	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			2,62	2,62	0,50	2,121	6	23.431.740	6	4.875.060
18	Trương Thị Chín			2,76	2,76	0,20	2,562	5	20.576.900	5	4.281.100
2	Ủy ban MTTQ VN xã	16	16	23,30	23,30	1,80	20,50	48,00	183.386.220	48	38.154.180
1	A Vai			1,20	1,20	0,20		6	10.728.000	6	2.232.000
2	Nguyễn Thị Lan			2,64	2,64	0,20	2,436	4	15.710.560	4	3.268.640
	Nguyễn Thị Lan			2,87	2,87	0,20	2,667	2	8.543.660	2	1.777.540

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025							
				TỔNG CỘNG	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó		Nhu cầu kinh phí thực hiện lương cơ sở 1,49 trđ		Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ sở 1,8 trđ	
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THU HÚT	Số tháng	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5=	6= 7 +8	7	8	9	10=5*1,49trđ*9	11	12=5*0,31trđ*11
3	Trần Quốc Vy			3,36	3,36	0,20	3,164	6	30.074.160	6	6.257.040
4	Trần Công Quang			1,84	1,84	0,20	1,638	6	16.431.720	6	3.418.680
5	H"Un Siu			2,76	2,76	0,20	2,562	6	24.692.280	6	5.137.320
6	Đinh Minh Tân			3,33	3,33	0,20	3,129	6	29.761.260	6	6.191.940
7	Nguyễn Văn Long			2,64	2,64	0,20	2,436	6	23.565.840	6	4.902.960
8	Lê Văn Đức			2,67	2,67	0,20	2,471	6	23.878.740	6	4.968.060

		Tổng nhu cầu phát sinh do thay đổi khu vực theo NĐ76/2029/nd-cp
Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ sở 2,34 trđ		
Số tháng	Thành tiền	
13	14=5*0,54trđ*13	15=10+12+14
290	360.104.940	1.560.454.740
139	161.449.740	699.615.540
49	57.515.400	249.233.400
2	756.000	3.276.000
4	1.512.000	6.552.000
6	648.000	2.808.000
6	11.126.160	48.213.360
6	10.899.360	47.230.560
6	8.948.880	38.778.480
2	2.484.000	10.764.000
4	5.466.960	23.690.160
6	6.703.560	29.048.760
2	2.853.360	12.364.560
4,00	6.009.120,00	26.039.520
1	108.000	468.000
48	63.570.420	275.471.820
6	10.899.360	47.230.560
6	10.150.920	43.987.320
3	5.222.880	22.632.480
3	5.597.100	24.254.100
6	6.703.560	29.048.760
4	4.469.040	19.365.840
2	2.484.000	10.764.000
6	5.955.120	25.805.520

		Tổng nhu cầu phát sinh do thay đổi khu vực theo NĐ76/2029/nd-cp
Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ sở 2,34 trđ		
Số tháng	Thành tiền	
13	14=5*0,54trđ*13	15=10+12+14
6	9.172.440	39.747.240
6	2.916.000	12.636.000
30	39.391.920	170.698.320
6	10.377.720	44.970.120
6	8.200.440	35.535.240
6	8.200.440	35.535.240
6	2.916.000	12.636.000
6	9.697.320	42.021.720
12	972.000	4.212.000
6	648.000	2.808.000
151	198.655.200	860.839.200
103	132.193.080	572.836.680
6	11.806.560	51.161.760
6	13.530.240	58.631.040
2	2.982.960	12.926.160
6	9.697.320	42.021.720
6	11.126.160	48.213.360
6	2.268.000	9.828.000
6	8.200.440	35.535.240
6	7.452.000	32.292.000
6	9.402.480	40.744.080
6	8.654.040	37.500.840
6	6.927.120	30.017.520
6	8.200.440	35.535.240
3	3.340.440	14.475.240
3	3.567.240	15.458.040
6	648.000	2.808.000
6	7.792.200	33.766.200
6	648.000	2.808.000
6	8.492.040	36.798.840
5	7.457.400	32.315.400
48	66.462.120	288.002.520
6	3.888.000	16.848.000
4	5.693.760	24.672.960
2	3.096.360	13.417.560

		Tổng nhu cầu phát sinh do thay đổi khu vực theo NĐ76/2029/nd-cp
Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện lương cơ sở 2,34 trđ		
Số tháng	Thành tiền	
13	14=5*0,54trđ*13	15=10+12+14
6	10.899.360	47.230.560
6	5.955.120	25.805.520
6	8.948.880	38.778.480
6	10.785.960	46.739.160
6	8.540.640	37.009.440
6	8.654.040	37.500.840